| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| -------- | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| | --------------- |
| Số: 75/2012/NQ-HĐND | *Buôn Ma Thuột, ngày 21 tháng 12 năm 2012* |

**NGHỊ QUYẾT**

VỀ KHUNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ VÀ THÀNH PHỐ CỦA TỈNH NĂM 2013

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**
**KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;*

*Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường và Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 127/TTr - UBND ngày 09/11/2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua khung giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, công bố, áp dụng vào ngày 01/01/2013; Báo cáo thẩm tra số 65/BC-KTNS ngày 03/12/2012 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Nghị quyết về quy định khung giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh**,** công bố áp dụng vào ngày 01/01/2013, cụ thể như sau:

1. Giá đất ở tại đô thị: Mức giá cao nhất: 38.000.000 đồng/$m^2$; mức giá thấp nhất: 60.000 đồng/$m^2$.

2. Giá đất ở tại nông thôn: Mức giá cao nhất là 5.000.000 đồng/$m^2$; mức giá thấp nhất: 50.000 đồng/$m^2$.

3. Giá đất phi nông nghiệp (ngoài đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng): Tính không quá 70% so với giá đất ở tại vị trí liền kề được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp của hạng đất liền kề, trường hợp liền kề nhiều hạng đất thì tính theo giá đất hạng cao nhất.

5. Giá đất cho thuê tại Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/$m^2$/năm; Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/$m^2$/năm; Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/$m^2$/năm; Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/$m^2$/năm; Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H̉Leo: 35 đồng/$m^2$/năm; Cụm Công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 40 đồng/$m^2$/năm; Cụm công nghiệp M Drăk - huyện M’Đrăk: 35 đồng/$m^2$/năm; Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/$m^2$/năm (mức giá đất cho thuê trên chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng).

6. Giá đất nông nghiệp

a) Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) có mức giá từ 6.000 đồng/$m^2$ đến 16.000 đồng/$m^2$ tương ứng với từng hạng đất theo quy định.

- Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột được tính bằng 2,5 lần so với giá đất nông nghiệp cùng hạng;

- Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) tại các phường thuộc thị xã Buôn Hồ, thị trấn các huyện và các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột được tính bằng 2 lần so với giá đất nông nghiệp cùng hạng;

- Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) nằm xen kẽ trong khu dân cư nông thôn thuộc các xã ở các huyện, thị xã được tính bằng 1,5 lần so với giá đất sản xuất nông nghiệp cùng hạng.

b) Giá đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản có mức giá từ 4.000 đồng/$m^2$ đến 6.000 đồng/$m^2$ tương ứng với từng vị trí đất. Đối với đất ao, hồ nằm xen kẽ trong khu dân cư tại đô thị và nông thôn nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được tính bằng 1,5 lần so với mức giá đất sản xuất nông nghiệp cùng hạng cao nhất.

c) Giá đất Lâm nghiệp có mức giá từ 1.200 đồng/$m^2$ đến 4.000 đồng/$m^2$ tương ứng với từng loại đất. Đối với đất lâm nghiệp nằm trong các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, các phường thuộc thị xã Buôn Hồ và thị trấn các huyện được tính bằng 1,5 lần mức giá trên tương ứng với từng vị trí đất.

d. Giá đất nông nghiệp khác quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ được tính bằng 80% giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp liền kề nhiều hạng đất thì tính theo giá đất của hạng cao nhất.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể giá đất ở nông thôn và giá đất ở đô thị, giá đất nông nghiệp và hạng đất tính giá đất nông nghiệp để áp dụng.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Uỷ ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Trong trường hợp phải điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật, Uỷ ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét thống nhất và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013 và thay thế Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 22/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VIII, Kỳ họp thứ 3 về khung giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh năm 2012.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2012./.

**CHỦ TỊCH**

***Nơi nhận:***
- Như Điều 2;
- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế, Cục QL giá, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, TN-MT, Tài chính, KH-ĐT, NN-PTNT, XD;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Trưởng, phó P. CT.HĐND.

**Niê Thuật**